

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,340,413,878,444	932,252,154,650
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	268,311,765,082	229,996,638,112
1. Tiền	111		268,311,765,082	229,996,638,112
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	3,679,804,608	5,352,619,376
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9,679,804,608	16,331,120,598
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(6,000,000,000)	(10,978,501,222)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	1,067,553,645,447	696,524,132,956
1. Phải thu của khách hàng	131		1,584,881,145	525,432,000
2. Trả trước cho người bán	132		179,866,124	7,500,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		754,398,007,210	354,804,171,337
5. Các khoản phải thu khác	138		315,161,256,367	344,957,395,018
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3,770,365,399)	(3,770,365,399)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		868,663,307	378,764,206
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		761,024,440	118,577,974
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		161,834,732
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		107,638,864	98,351,500
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		20,391,201,781	19,507,617,414
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		13,388,642,749	14,375,427,634
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	7,135,352,855	7,770,751,790
- Nguyên giá	222		14,960,504,399	14,960,504,399
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,825,151,544)	(7,189,752,609)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	6,253,289,894	6,604,675,844
- Nguyên giá	228		10,076,718,497	10,076,718,497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,823,428,603)	(3,472,042,653)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,002,559,032	5,132,189,780
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1,715,663,658	1,571,119,575
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	4,296,112,048	2,697,024,879
4. Tài sản dài hạn khác	268 *		990,783,326	864,045,326
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,360,805,080,225	951,759,772,064

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	.			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,028,776,902,031	627,996,730,298
I. Nợ ngắn hạn	310		1,028,776,902,031	627,996,730,298
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		350,758,333,333	445,903,583,333
2. Phải trả người bán	312		1,340,042,588	1,147,028,156
3. Người mua trả tiền trước	313		703,310,000	688,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	5,227,846,656	1,320,921,892
5. Phải trả người lao động	315		4,604,045,451	3,649,387,710
6. Chi phí phải trả	316	V.12	9,656,490,922	7,985,589,465
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	654,514,218,245	166,317,837,813
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		1,664,349,132	614,605,967
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		111,592,392	152,502,650
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		196,673,312	217,273,312
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		332,028,178,194	323,763,041,766
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.16	332,028,178,194	323,763,041,766
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,966,281,765	2,966,281,765
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,101,951,553	3,101,951,553
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		25,959,944,876	17,694,808,448
11. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,360,805,080,225	951,759,772,064

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Bm

Bùi Thị Yến

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Hang

Vũ Thị Thanh Hằng

Lập, ngày *18* tháng *04* năm *2014*

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Vũ Hồng Sơn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NGOẠI BẢNG**QUÝ I NĂM 2014**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
6. Chứng khoán lưu ký	006	5,295,243,170,000	5,436,503,940,000
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	4,755,222,240,000	5,289,104,060,000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	33,520,000	5,533,650,000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	4,752,346,720,000	5,280,728,410,000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	2,842,000,000	2,842,000,000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	7,904,660,000	7,814,660,000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	7,904,660,000	7,814,660,000
6.3 Chứng khoán cầm cố	017	309,484,800,000	1,484,800,000
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	309,484,800,000	1,484,800,000
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027	11,278,670,000	117,718,000,000
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	600,000,000	140,000,000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	10,678,670,000	117,578,000,000
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	211,352,800,000	20,382,420,000
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	211,352,800,000	20,382,420,000
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	129,674,260,000	129,326,770,000
7.1 Chứng khoán giao dịch	051	129,674,260,000	129,326,770,000
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	980,000	980,000
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	129,673,280,000	129,325,790,000

Ngày 18 tháng 04 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc




Bùi Thị Yến

Vũ Thị Thanh Hằng

Vũ Hồng Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
 QUÝ I NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	01		45,590,426,301	38,009,342,239
1.1 Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		15,741,492,487	5,269,206,933
1.2 Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		1,535,997,590	731,000
1.3 Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3			
1.4 Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4			
1.5 Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		65,000,000	23,582,691,781
1.6 Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		746,937,834	517,913,599
1.7 Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7			
1.8 Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		20,421,819	22,233,636
1.9 Doanh thu khác	01.9		27,480,576,571	8,616,565,290
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh(10=01-02)	10		45,590,426,301	38,009,342,239
4. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	11		29,516,243,305	28,510,028,400
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh chứng khoán (10-11)	20		16,074,182,996	9,499,313,839
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,478,051,114	3,686,538,208
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán(20-25)	30		10,596,131,882	5,812,775,631
8.Thu nhập khác	31			1,524,537,500
9. Chi phí khác	32			19,375,000
10. Lợi nhuận khác (31-32)	40			1,505,162,500
11. Tổng lợi nhuận trước thuế(30+40)	50		10,596,131,882	7,317,938,131
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,330,995,454	1,829,484,532
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
14. Lợi nhuận sau thuế (50-51-52)	60		8,265,136,428	5,488,453,599
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập, ngày 18... tháng 04... năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Bui Chi Yên

Bui Chi Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Thanh Hằng

Vũ Thị Thanh Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Vũ Hồng Sơn

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN
ĐẠI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----o0o-----

Số. 185./2014/CV-OCS

V/v: công bố BCTC Quý I năm 2014

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2014

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

Công ty: **Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương**
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1 & 7 Tòa nhà Trung Yên Plaza, Lô O17, Khu đô Thị mới
Trung Yên, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.
Điện thoại: 043 7726699. Fax: 043 7726763
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Phương Thảo
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0904680052

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

- Công bố Báo cáo tài chính Quý I năm 2014.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/04/2014 tại đường dẫn : <https://ocs.com.vn/pages/1096>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2014.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ
THÔNG TIN**



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Phương Thảo

V/v: giải trình chênh lệch trên 10% LNST

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: **Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương**
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1 & 7 Tòa nhà Trung Yên Plaza, Lô O17, Khu đô Thị mới Trung Yên, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.
Điện thoại: 043 7726699. Fax: 043 7726763
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Phương Thảo
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0904680052
Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

Giải trình về biên động lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2014 so với cùng kỳ năm trước như sau.

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước	% thay đổi
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	01	45,590,426,301	38,009,342,239	20%
1.1 Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	15,741,492,487	5,269,206,933	199%
1.2 Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	1,535,997,590	731,000	210023%
1.5 Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	65,000,000	23,582,691,781	-100%
1.6 Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	746,937,834	517,913,599	44%
1.8 Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8	20,421,819	22,233,636	-8%
1.9 Doanh thu khác	01.9	27,480,576,571	8,616,565,290	219%
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10	45,590,426,301	38,009,342,239	20%
4. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	11	29,516,243,305	28,510,028,400	4%
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh chứng khoán	20	16,074,182,996	9,499,313,839	69%
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5,478,051,114	3,686,538,208	49%
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	30	10,596,131,882	5,812,775,631	82%
8. Thu nhập khác	31		1,524,537,500	-100%
9. Chi phí khác	32		19,375,000	-100%
10. Lợi nhuận khác	40		1,505,162,500	-100%



11. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	10,596,131,882	7,317,938,131	45%
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2,330,995,454	1,829,484,532	27%
14. Lợi nhuận sau thuế	60	8,265,136,428	5,488,453,599	51%

Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2014 tăng 51% so với cùng kỳ năm 2013 do nguyên nhân chủ yếu sau: Quý I/2014 thị trường chứng khoán giao dịch ổn định và tăng trưởng mạnh mẽ nên Công ty có doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2013 dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý I/2014 tăng tương ứng.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/04/2014 tại đường dẫn: <https://ocs.com.vn/pages/1096>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2014.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Phương Châu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2014

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1 & 7 Tòa nhà Trung Yên Plaza, Lô O17 Khu đô thị mới Trung Yên , Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Kinh doanh chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015027 ngày 22/12/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 48/UBCK-GPHĐKD ngày 29/12/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán bổ sung số 135/UBCK-GPHĐKD ngày 23 tháng 06 năm 2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

3 Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cô tức và trái tức nhận được trong kỳ kê toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá đối với chứng khoán đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán mua bán theo hợp đồng mua/ bán lại (hợp đồng "repo")

Các giao dịch chứng khoán liên quan đến việc mua/ bán chứng khoán từ/ cho khách hàng và bán lại cho/ mua lại từ chính xác khách hàng đó vào một ngày cụ thể trong tương lai với giá cụ thể được gọi là các hợp đồng repo. Khi có các giao dịch repo, Công ty ghi nhận vào sổ sách một khoản tài sản/ nợ phải trả bằng với giá bán lại/ mua lại vào một ngày cụ thể trong tương lai. Phân chênh lệch giữa giá bán lại/ mua lại và giá mua/ bán sẽ được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả (doanh thu ghi nhận trước)/tài sản (chi phí chờ kết chuyển) và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản thu nhập/ chi phí theo thời hạn của hợp đồng repo.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

7 **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

8 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

10 **Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng “hoán đổi lãi suất” với ngân hàng hoặc hợp đồng mua bán ngoại tệ có kỳ hạn.

V **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 **TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2014	31/03/2013
Tiền mặt tại quỹ	151,664,962	197,581,991
Tiền gửi ngân hàng	268,160,100,120	53,141,825,764
- Tiền gửi của Công ty chứng khoán	12,774,345,702	27,318,365,841
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	255,385,754,418	25,823,459,923
Cộng	268,311,765,082	53,339,407,755

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (VNĐ)
a) Cửa Công ty Chứng khoán	503,450	2,066,902,000
- Cổ phiếu	503,450	2,066,902,000
b) Cửa người đầu tư	411,783,716	5,956,427,902,188
- Cổ phiếu	405,894,828	5,322,110,001,900
- Trái phiếu	5,888,888	634,317,900,288
- Chứng chỉ quỹ		
Tổng cộng	412,287,166	5,958,494,804,188

4 . TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2014	31/03/2013
Chứng khoán thương mại	9,679,804,608	22,608,960,760
- Chứng khoán niêm yết	63,604,608	12,992,760,760
- Chứng khoán chưa niêm yết	9,616,200,000	9,616,200,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(6,000,000,000)	(14,955,814,718)
Cộng	3,679,804,608	7,653,146,042

5 . TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>				
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ	12,244,763,946	1,899,888,000	893,559,169	14,960,504,399
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ				
4. Số dư cuối kỳ	12,244,763,946	1,899,888,000	893,559,169	14,960,504,399
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu kỳ	5,702,250,003	881,960,396	633,567,910	7,189,752,609
2. Số tăng trong kỳ	538,076,436	77,994,264	19,328,235	635,398,935
- Trích khấu hao	538,076,436	77,994,264	19,328,235	635,398,935
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	6,240,326,439	959,954,660	652,896,145	7,825,151,544
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ	5,692,032,737	5,692,032,737		7,770,751,790
2. Cuối kỳ	6,004,437,507	939,933,340	240,663,024	7,135,352,855

6 . TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu kỳ	10,140,583,862	10,076,718,497
2. Số tăng trong kỳ	-	-
3. Số giảm trong kỳ		
4. Số dư cuối kỳ	10,140,583,862	10,076,718,497
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ	3,535,908,018	3,472,042,653
2. Số tăng trong kỳ	351,385,950	351,385,950
- Trích khấu hao	351,385,950	351,385,950
3. Số giảm trong kỳ		
4. Số dư cuối kỳ	3,887,293,968	3,823,428,603
III. Giá trị còn lại		
1. Đầu kỳ	6,604,675,844	6,604,675,844
2. Cuối kỳ	6,253,289,894	6,253,289,894

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2014	31/03/2013
Chi phí thuê văn phòng	761,024,440	2,309,149,621
Cộng	761,024,440	2,309,149,621

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2014	31/03/2013
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,169,160,722	(6,275,433,793)
Các loại thuế khác	3,058,685,934	746,524,727
Cộng	5,227,846,656	(5,528,909,066)

9 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Trong Quý Công ty không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

10 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/03/2014	31/03/2013
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	3,401,567,976	2,101,325,629
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	774,544,072	475,699,250
Số cuối năm	4,296,112,048	2,697,024,879

11 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/03/2014	31/03/2013
1. Phải thu khách hàng	1,584,881,145	456,665,817
- Phải thu tiền bán hàng hoá dịch vụ	1,584,881,145	456,665,817
2. Trả trước cho người bán	179,866,124	589,283,526
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	754,398,007,210	17,603,105,880
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	754,398,007,210	17,603,105,880
5. Phải thu khác	311,390,890,968	888,415,360,176
- Công ty TNHH Dịch vụ đầu tư tài chính AT&M(*)		23,383,666,667
- Công ty CP Bảo Linh (*)		1,060,233,339
- Công ty CP đầu tư xây dựng Sông Đà (*)		23,554,708,334
- Công ty CP BSC Việt Nam (*)	5,012,424,384	37,540,354,942
- Công ty CP đầu tư và tư vấn tài chính Liên Việt (*)	310,148,831,983	525,283,312,071
- Lê Thị Huyền Linh (*)		206,388,888,885
- Công ty cổ phần bán lẻ và quản lý bất động sản Đại Dương		45,143,166,667
- Hoàng Thị Hồng Tứ		16,050,000,000
- Phải thu khác		13,781,394,670
- Giám trừ phải thu khó đòi	(3,770,365,399)	(3,770,365,399)
Cộng	1,067,553,645,447	907,064,415,399

(*) Là các khoản tiền Công ty cổ phần Chứng khoán Đại Dương chuyển tiền đặc cộc làm tài sản đảm bảo theo hợp đồng ký với các tổ chức đến 31/03/2014.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2014	31/03/2013
Trích trước cước VTN/VNN		56,731,300
Phải trả tiền điện nước	140,000,000	140,000,000
Phải trả phí lưu ký, chuyển khoản	273,138,378	180,422,297
Phải trả lãi trái phiếu	7,966,666,664	
Chi phí phải trả khác	1,276,685,880	610,269,146
Cộng	9,656,490,922	987,422,743

14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2014	31/03/2013
Kinh phí công đoàn	49,893,418	66,989,713
Bảo hiểm xã hội	138,336,500	91,897,930
Phải trả tiền đặt cọc môi giới mua TP cho NHTM Kỹ Thương		228,477,777,772
Phải trả tiền đặt cọc môi giới mua TP cho NH Đại Dương	277,095,388,883	325,036,388,883
Phải trả tiền đặt cọc môi giới mua CK PVFC		56,082,638,893
Phải trả phải nộp khác	121,844,845,044	13,732,210,135
Phải trả về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	255,385,754,418	25,821,825,905
Cộng	654,514,218,263	649,309,729,231

14 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2014	31/03/2013
Trái phiếu phát hành (*)	300,000,000,000	
Vay đối tượng khác	50,758,333,333	
Cộng	350,758,333,333	-

(*) Ngày 23 tháng 7 năm 2013, Công ty đã phát hành 300 trái phiếu (mệnh giá là 1.000.000.000 đồng/trái phiếu) loại kỳ hạn 13 tháng kể từ ngày phát hành với lãi suất 11%/năm thông qua đại lý phát hành là Công ty Cổ phần chứng khoán VNDirect. Tổng giá trị trái phiếu phát hành là 300.000.000.000 đồng

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/03/2014	31/03/2013
Phải trả sở GDCK	1,664,349,132	416,264,865
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	111,592,392	
Cộng	1,775,941,524	416,264,865

18 TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/03/2014	31/03/2013
Số dư đầu kỳ	(3,770,365,399)	(3,770,365,399)
Số dư cuối kỳ	(3,770,365,399)	(3,770,365,399)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**VI KINH DOANH****20 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	31/03/2014	31/03/2013
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,596,131,882	7,317,938,131
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	698,000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức nhận được)	698,000	
Tổng lợi nhuận tính thuế	10,595,433,882	7,317,938,131
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	2,330,995,454	1,829,484,532
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,330,995,454	1,829,484,532

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1 THÔNG TIN VỀ CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN PHÁT SINH TRONG NĂM BÁO CÁO****2 CÁC KHOẢN TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CÔNG TY NẪM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG**

	31/03/2014	31/03/2013
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	255,385,754,418	25,821,825,905
Các khoản khác		

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

1 Phân cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và

2 Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

3 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

IX NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

2 THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý I năm 2013

3 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Người lập



Bùi Thị Yến

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thanh Hằng



Tổng Giám đốc

Vũ Hồng Sơn

PHỤ LỤC SỐ 02

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ I/2014

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu Quý		Số tăng/giảm				Số dư cuối quý	
		Quý năm trước		Quý năm nay		Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Năm trước	Năm nay						
		300,000,000,000	300,000,000,000			300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000
7. Quỹ đầu tư phát triển		1,858,850,080	2,966,281,765			1,858,850,080	2,966,281,765	2,966,281,765	2,966,281,765
8. Quỹ dự phòng tài chính		1,994,519,868	3,101,951,553			1,994,519,868	3,101,951,553	3,101,951,553	3,101,951,553
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	0			-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối		22,264,342,285	17,694,808,448	5,488,453,599		27,752,795,884	25,959,944,876	27,752,795,884	25,959,944,876
Cộng		326,117,712,233	323,763,041,766	5,488,453,599	-	8,265,136,428	331,606,165,832	332,028,178,194	332,028,178,194

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Bùi Thị Yên

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Hằng

Tổng Giám đốc

